

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH K**

Bản án: 01/2022/DS-ST

Ngày: 18-01-2022.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoài;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Brúk và ông A Hậu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quang Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2021 về *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T, địa chỉ: 266-268 NK, phường 8, Quận 0, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Di - Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Xuân Hạnh P – Giám đốc Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh nhánh K.

Ông Mai Xuân Hạnh P ủy quyền lại cho ông Nguyễn Hữu T - Chuyên viên quản lý nợ, tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 18C/2021/UQ-TTT ngày 14/01/2021), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Số nhà 87 - T, Thôn K 2, phường Tr, thành phố K, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

Ngày 14/6/2018 giữa Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh K (sau đây viết tắt là: Ngân hàng) với bà Nguyễn Thị T cùng ký kết Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (thẻ nội địa Family). Viết tắt là: Thẻ tín dụng), theo đó ngân hàng đồng ý cấp cho bà T “Thẻ tín dụng” với hạn mức vay số tiền 20.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 2,5%/tháng, lãi suất quá hạn 150%/năm của lãi suất trong hạn, trên số tiền dư nợ; phương thức trả nợ: Không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc, nhưng nợ gốc không được vượt quá hạn mức vay (20 triệu đồng); lãi trả hàng tháng, thời hạn trả lãi được tính ngay sau khi thực hiện giao dịch rút tiền lần đầu tiên.

Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 30/11/2019, bà T đã thực hiện 18 giao dịch với số tiền đã rút là 30.886.400 đồng; tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 30/10/2019, bà T đã thanh toán được 21 lần (*từ ngày 30/4/2018 đến ngày 30/10/2019: 20 lần; và 01 lần vào ngày 31/3/2021*) với số tiền 23.048.052 đồng. Sau đó bà T không trả nợ cho ngân hàng. Từ ngày 01/4/2020 ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, với mức lãi suất 150%/năm.

Đến ngày xét xử 18/01/2022, bà T còn nợ ngân hàng số tiền tổng cộng 43.210.248 đồng, trong đó:

- Nợ gốc 23.048.052 đồng;
- Lãi trong hạn: 00 đồng;
- Lãi quá hạn: 20.162.196 đồng (Tính từ ngày 01/4/2020 đến 18/01/2022);

Nay ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 18/01/ 2022 là 43.210.248 đồng và tiền lãi suất phát sinh từ sau ngày 18/01/ 2022 đến khi trả hết nợ, theo lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng vay.

- **Bị đơn bà T** không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp của mình.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K:

Việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Bị đơn bà T thường xuyên vắng mặt nơi cư trú. Chính quyền địa phương không rõ bà T làm gì ở đâu và khi nào về nhà. Do đó Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà T và tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 155, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 280, 282, khoản 1 Điều 293, khoản 1 Điều 323, Điều 463, khoản 5 Điều

466, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Áp dụng khoản 2 Điều 91, khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả các khoản nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng. Bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- *Thẩm quyền giải quyết:* Ngân hàng khởi kiện bà T về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bà T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại phường Trường Chinh, thành phố K - K. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- *Về việc bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại nơi cư trú:*

Trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ nơi cư trú của bà T như trong hợp đồng tín dụng tại địa chỉ: Số nhà 87 đường Trần Văn Ôn, Thôn Konmonaysolam 2, phường Trường Chinh, thành phố K, tỉnh K. Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng cho bà T, nhưng không thực hiện được do bà T thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Chính quyền địa phương không rõ bà T làm gì ở đâu và khi nào về nhà. Do đó Tòa án đã niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà T để làm căn cứ giải quyết vụ án và tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu của ngân hàng buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 18/01/2022 là 43.210.248 đồng và tiền lãi suất phát sinh từ sau ngày 18/01/2022 đến khi trả hết nợ. Xét thấy:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 26/3/2018 và căn cứ các nội dung trong Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, có hiệu lực từ ngày 21/9/2015 (viết tắt là: Điều khoản). Sau đây Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Điều khoản gọi là: Hợp đồng. Có cơ sở khẳng định:

Ngày 14/6/2018 giữa Ngân hàng với bà T cùng ký kết Hợp đồng Thẻ tín dụng (thẻ nội địa Family), theo đó ngân hàng cấp cho bà T “Thẻ tín dụng” với hạn mức vay số tiền 20.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 2,5%/tháng, theo quy định tại điểm a Điều 22 của Điều khoản thì tiền lãi được tính từ thời điểm chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng. Lãi suất quá hạn 150%/năm của lãi suất trong hạn trên số tiền dư nợ (Điều 22 của Điều khoản); phương thức trả nợ: Không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc, nhưng nợ gốc không được vượt quá hạn mức vay (20 triệu đồng); lãi trả hàng tháng, thời hạn trả lãi được tính ngay sau khi thực hiện giao dịch rút tiền lần đầu tiên.

Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 30/11/2019, bà T đã thực hiện 18 giao dịch với số tiền đã rút là 30.886.400 đồng; tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 30/10/2019, bà T đã thanh toán được 21 lần với số tiền 23.048.052 đồng. Sau đó bà T không trả nợ cho ngân hàng, như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Từ ngày 01/4/2020 ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, với mức lãi xuất 150%/năm. Đến ngày xét xử 18/01/2022, bà T còn nợ ngân hàng số tiền gốc và lãi là 43.210.248 đồng.

Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng:

“2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng:

“2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Điều 280 Bộ luật Dân sự quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

“1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Điều 282 Bộ luật Dân sự quy định về thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ:

“Nghĩa vụ được thực hiện theo định kỳ theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ”.

Khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

“5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Xét, căn cứ vào nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng và việc bà T vi phạm hợp đồng về thời hạn trả nợ; và căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc và tiền lãi suất quá hạn là 43.210.248 đồng và tiền lãi suất phát sinh từ sau ngày 18/01/2022 đến khi trả hết nợ, là có căn cứ được chấp nhận.

[3] *Về án phí:*

Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng được chấp nhận. Bà T phải trả cho ngân hàng số tiền 43.210.248 đồng nên phải chịu 2.160.512 đồng tiền án dân sự sơ thẩm (43.210.248 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 280, 282, khoản 1 Điều 293, khoản 1 Điều 323, Điều 463, khoản 5 Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 91, khoản 1, 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

Chấp nhận đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng, đề ngày 05/10/2021 của Ngân hàng thương mại cổ phần T - Chi nhánh K đối với bà Nguyễn Thị T.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh K số tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 18/01/2022 là **43.210.248** (Bốn ba triệu, hai trăm mười nghìn, hai trăm bốn tám) đồng, trong đó tiền nợ gốc 23.048.052 đồng, tiền lãi nợ quá hạn 20.162.196 đồng.

Áp dụng án lệ số 08/2016/AL, ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

Căn cứ khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu **2.160.512** (Hai triệu, một trăm sáu mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh K số tiền **1.000.000** đồng (*Một triệu đồng*) đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền số 0000361 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/01/2022). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND tp. K;
- Chi cục THADS tp.K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Hoài